

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lạc Trời

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 42

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 25 vào ngày 21 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng; cung cấp dịch vụ trồng trọt, sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại Số 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên	
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Mark Peacock	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên	từ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Võ Văn Á	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Tiến Dũng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Tiến Phát	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Phú Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Bà Đinh Lê Nhật Hằng	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huỳnh Văn Thôn.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huỳnh Văn Thôn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61519102/21258658

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Nguyễn Quốc Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.520.652.986.713	6.588.539.071.810
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	92.652.967.326	138.743.547.592
111	1. Tiền		62.652.967.326	104.743.547.592
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	34.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.086.293.513.568	4.023.975.697.159
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.026.368.961.328	3.886.452.896.935
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.980.089.523	24.947.932.216
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	22.132.732.978	20.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	268.671.577.690	301.212.183.348
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.1	(244.859.847.951)	(208.637.315.340)
140	III. Hàng tồn kho	10	2.246.348.854.950	2.326.221.314.832
141	1. Hàng tồn kho		2.249.241.055.025	2.327.971.332.950
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.892.200.075)	(1.750.018.118)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		95.357.650.869	99.598.512.227
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.131.130.164	2.516.773.333
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		90.242.338.386	97.058.080.588
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	984.182.319	23.658.306
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		966.560.681.698	1.168.782.424.883
220	I. Tài sản cố định		587.563.448.842	616.083.863.271
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	414.619.020.760	438.527.794.907
222	Nguyên giá		847.283.593.596	801.868.312.319
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(432.664.572.836)	(363.340.517.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	172.944.428.082	177.556.068.364
228	Nguyên giá		182.035.268.777	183.990.520.477
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.090.840.695)	(6.434.452.113)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		14.031.617.291	31.545.555.422
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	14.031.617.291	31.545.555.422
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	15	300.056.118.257	474.890.494.094
251	1. Đầu tư vào công ty con		469.821.452.534	447.591.826.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		36.409.485.000	36.409.485.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(206.174.819.277)	(9.110.816.906)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		64.909.497.308	46.262.512.096
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	33.779.599.592	30.442.566.796
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	31.129.897.716	15.819.945.300
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.487.213.668.411	7.757.321.496.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.878.877.561.951	5.186.018.312.437
310	I. Nợ ngắn hạn		3.853.362.360.201	5.006.287.271.187
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.511.626.440.899	1.502.051.494.997
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.447.959.190	14.397.435.497
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	134.684.703.836	159.229.949.115
314	4. Phải trả người lao động		21.069.648.000	55.141.249.132
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	54.140.145.123	157.908.271.799
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		938.863.637	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	73.715.264.016	71.148.405.535
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.964.852.601.452	2.999.835.220.303
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	66.886.734.048	46.575.244.809
330	II. Nợ dài hạn		25.515.201.750	179.731.041.250
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.380.000.000	1.380.000.000
338	2. Vay dài hạn	20	-	150.000.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		24.135.201.750	28.351.041.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.608.336.106.460	2.571.303.184.256
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	2.608.336.106.460	2.571.303.184.256
411	1. Vốn cổ phần		805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		278.073.000.000	278.073.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		736.944.515.492	756.944.515.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		77.728.218.985	80.032.557.377
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		709.656.971.983	650.319.711.387
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		449.370.367.387	283.891.508.278
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		260.286.604.596	366.428.203.109
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.487.213.668.411	7.757.321.496.693


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc




Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	7.831.019.717.274	8.207.749.551.288
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(383.123.110.644)	(336.204.768.045)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	7.447.896.606.630	7.871.544.783.243
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(5.777.402.605.765)	(6.106.244.394.625)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.670.494.000.865	1.765.300.388.618
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	21.605.854.462	22.180.192.651
22	7. Chi phí tài chính	25	(438.373.844.618)	(228.379.731.628)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(162.829.991.762)	(174.560.375.843)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(675.642.092.537)	(802.106.193.639)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(260.412.045.648)	(287.357.171.276)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		317.671.872.524	469.637.484.726
31	11. Thu nhập khác	28	59.182.258.961	42.296.873.016
32	12. Chi phí khác	28	(9.093.656.046)	(12.786.983.370)
40	13. Lợi nhuận khác	28	50.088.602.915	29.509.889.646
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		367.760.475.439	499.147.374.372
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(122.783.823.259)	(133.698.399.787)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	15.309.952.416	979.228.524
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		260.286.604.596	366.428.203.109


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		367.760.475.439	499.147.374.372
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13	74.989.818.495	68.247.351.116
03	Các khoản dự phòng		234.428.716.939	23.798.185.666
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(829.396.316)	(1.517.813.387)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.327.002.980)	(8.031.558.641)
06	Chi phí lãi vay	25	162.829.991.762	174.560.375.843
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		827.852.603.339	756.203.914.969
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		895.491.611.714	(633.457.243.394)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		78.730.277.925	(490.595.963.461)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(116.047.316.543)	101.259.858.828
12	Giảm chi phí trả trước		536.913.039	8.151.463.668
14	Lãi vay đã trả		(167.353.250.015)	(172.469.655.222)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(127.554.759.941)	(118.325.149.059)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.992.849.153)	(67.596.681.899)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.317.663.230.365	(616.829.455.570)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(57.122.386.060)	(40.100.712.888)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		9.914.683.638	38.645.236.364
23	Tiền chi cho vay		(50.410.232.978)	(20.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		48.277.500.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.945.645.000)	(4.925.835.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		4.438.726.934	32.050.161.680
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(48.847.353.466)	5.668.850.156
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	5.421.397.029.642	7.367.495.815.682
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(6.605.899.648.493)	(6.583.767.238.090)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.4	(130.420.203.850)	(126.294.992.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(1.314.922.822.701)	657.433.585.592


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(46.106.945.802)	46.272.980.178
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		138.743.547.592	93.015.862.439
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.365.536	(545.295.025)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	92.652.967.326	138.743.547.592


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 25 vào ngày 21 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại số 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.761 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.755 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có mười bốn (14) công ty con và hai (2) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con				
(1) Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang - Campuchia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	60%
(4) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(5) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An (*)	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(6) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(7) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng	Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(8) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(9) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Lộc	Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con (tiếp theo)				
(10) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
(11) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
(12) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
(13) Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương vị Trời	Dak Lak, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(14) Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (*)	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cám	60%	60%
Công ty liên kết				
(15) Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Long An, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	29,91%	29,91%
(16) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa góp vốn vào các công ty này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

▶ *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.892.594.300	10.767.972.635
Tiền gửi ngân hàng	56.760.373.026	93.975.574.957
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	34.000.000.000
TỔNG CỘNG	92.652.967.326	138.743.547.592

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% - 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.109.534.145.212	1.563.953.902.328
Phải thu từ các bên khác	1.916.834.816.116	2.322.498.994.607
TỔNG CỘNG	3.026.368.961.328	3.886.452.896.935
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(205.587.430.559)	(177.019.417.436)
GIÁ TRỊ THUẬN	2.820.781.530.769	3.709.433.479.499

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Việt	1.304.804.165	-
Trả trước cho các bên khác	12.675.285.358	24.947.932.216
TỔNG CỘNG	13.980.089.523	24.947.932.216
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(1.106.275.000)	-
GIÁ TRỊ THUẬN	12.873.814.523	24.947.932.216
Trong đó:		
Trả trước cho các bên khác	13.027.437.423	24.677.715.216
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	952.652.100	270.217.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn sáu (6) tháng và mười hai (12) tháng, và hưởng lãi suất lần lượt là 6,0%/năm và 6,5%/năm (Thuyết minh số 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Chiết khấu mua hàng được hưởng	113.738.213.693	122.990.352.919
Tạm ứng cho người lao động	46.435.443.673	45.702.647.537
Chi hộ	46.432.492.831	53.558.225.000
Phải thu cổ phần hóa từ Nhà nước	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ các đối tác	4.331.561.172	4.865.718.182
Phải thu khác	<u>44.585.136.540</u>	<u>60.946.509.929</u>
TỔNG CỘNG	268.671.577.690	301.212.183.348
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	<u>(38.166.142.392)</u>	<u>(31.617.897.904)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	230.505.435.298	269.594.285.444
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	220.939.363.375	245.666.506.716
<i>Phải thu các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 31)</i>	47.732.214.315	55.545.676.632

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

9.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm

	Năm nay	Năm trước
		VND
Số đầu năm	208.637.315.340	172.114.412.970
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	61.992.887.057	51.652.382.781
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(25.770.354.446)</u>	<u>(15.129.480.411)</u>
Số cuối năm	<u>244.859.847.951</u>	<u>208.637.315.340</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

9.2 Nợ quá hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc		Dự phòng
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	40.602.569.053	(11.471.471.370)	29.131.097.683	78.288.782.087	(21.272.464.993)	57.016.317.094
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	73.268.646.460	(36.262.990.624)	37.005.655.836	39.956.779.235	(18.979.108.363)	20.977.670.872
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	18.783.139.626	(13.061.246.640)	5.721.892.986	25.356.347.036	(17.092.943.575)	8.263.403.461
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	51.309.091.076	(50.418.150.675)	890.940.401	163.441.777.208	(148.248.883.321)	15.192.893.887
Khả năng thu hồi thấp	135.542.709.642	(133.645.988.642)	1.896.721.000	4.543.915.088	(3.043.915.088)	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	319.506.155.857	(244.859.847.951)	74.646.307.906	311.587.600.654	(208.637.315.340)	102.950.285.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1.333.228.943.634	1.443.119.985.047
Thành phẩm	419.719.333.106	371.643.419.766
Nguyên vật liệu	354.038.016.564	454.852.196.651
Hàng mua đang đi đường	116.603.025.000	26.008.322.764
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.370.466.169	15.857.656.000
Hàng gửi đi bán	8.891.520.531	15.698.157.847
Công cụ, dụng cụ	1.389.750.021	791.594.875
TỔNG CỘNG	2.249.241.055.025	2.327.971.332.950
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.892.200.075)	(1.750.018.118)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.246.348.854.950	2.326.221.314.832

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.750.018.118	123.205.485
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.327.695.941	1.750.018.118
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.185.513.984)	(123.205.485)
Số cuối năm	2.892.200.075	1.750.018.118

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.131.130.164	2.516.773.333
Chi phí thuê	1.854.209.019	1.116.029.843
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.276.921.145	1.400.743.490
Dài hạn	33.779.599.592	30.442.566.796
Công cụ và dụng cụ	11.873.906.463	13.015.734.531
Chi phí sửa chữa, bảo trì	14.582.106.235	11.595.685.968
Chi phí bao bì	2.953.401.536	3.436.421.924
Tiền thuê đất	364.028.447	740.049.058
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.006.156.911	1.654.675.315
TỔNG CỘNG	37.910.729.756	32.959.340.129

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	375.426.144.496	211.033.186.105	187.532.644.151	27.876.337.567	801.868.312.319
Mua mới	7.602.090.067	16.853.838.953	1.617.079.763	5.191.858.976	31.264.867.759
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.260.739.795	13.624.259.206	2.092.086.267	533.867.000	17.510.952.268
Khác	(21.080.036)	123.636.364	(123.636.364)	-	(21.080.036)
Thanh lý	-	(1.497.137.515)	(1.779.119.708)	(63.201.491)	(3.339.458.714)
Số cuối năm	384.267.894.322	240.137.783.113	189.339.054.109	33.538.862.052	847.283.593.596
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	24.533.107.039	33.517.921.337	76.432.485.594	9.524.692.350	144.008.206.320
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(112.995.145.596)	(98.304.764.920)	(138.530.272.185)	(13.510.334.711)	(363.340.517.412)
Trích khấu hao trong năm	(25.335.674.131)	(25.773.979.363)	(17.034.582.082)	(4.189.194.337)	(72.333.429.913)
Thanh lý	-	1.180.619.416	1.764.850.914	63.201.491	3.008.671.821
Khác	702.668	-	-	-	702.668
Số cuối năm	(138.330.117.059)	(122.898.124.867)	(153.800.003.353)	(17.636.327.557)	(432.664.572.836)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	262.430.998.900	112.728.421.185	49.002.371.966	14.366.002.856	438.527.794.907
Số cuối năm	245.937.777.263	117.239.658.246	35.539.050.756	15.902.534.495	414.619.020.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	170.391.084.536	13.599.435.941	183.990.520.477
Mua mới	1.800.000.000	309.300.000	2.109.300.000
Thanh lý	(4.064.551.700)	-	(4.064.551.700)
Số cuối năm	<u>168.126.532.836</u>	<u>13.908.735.941</u>	<u>182.035.268.777</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(882.755.123)	(5.551.696.990)	(6.434.452.113)
Trích hao mòn trong năm	(194.255.748)	(2.462.132.834)	(2.656.388.582)
Số cuối năm	<u>(1.077.010.871)</u>	<u>(8.013.829.824)</u>	<u>(9.090.840.695)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>169.508.329.413</u>	<u>8.047.738.951</u>	<u>177.556.068.364</u>
Số cuối năm	<u>167.049.521.965</u>	<u>5.894.906.117</u>	<u>172.944.428.082</u>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 24.809.822.755 VND đã được thế chấp cho các khoản trái phiếu thường dài hạn (*Thuyết minh số 20*).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc thiết bị đang chờ lắp đặt	6.949.833.600	-
Nâng cấp các trại sản xuất hạt giống	3.342.690.986	9.932.544.182
Nhà máy thuốc Châu Thành	125.484.726	35.344.000
Hệ thống máy ủ hạt giống	-	18.283.981.534
Các dự án khác	3.613.607.979	3.293.685.706
TỔNG CỘNG	<u>14.031.617.291</u>	<u>31.545.555.422</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào các công ty con (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	469.821.452.534	447.591.826.000
Đầu tư vào các công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 15.2</i>)	<u>36.409.485.000</u>	<u>36.409.485.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>506.230.937.534</u>	<u>484.001.311.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(206.174.819.277)</u>	<u>(9.110.816.906)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>300.056.118.257</u>	<u>474.890.494.094</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100	120.000.000.000 (48.859.777.831)	100	120.000.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000 (29.487.230.113)	100	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000 (29.981.786.596)	100	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000 (31.282.648.353)	100	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000 (45.339.160.582)	100	60.000.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51	50.833.316.000	76,51	50.833.316.000
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ An Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100	18.283.981.534 (12.255.541.672)	100	-
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang - Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100	14.579.600.000	100	14.579.600.000 (2.874.169.496)
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44	12.878.910.000	50,44	12.878.910.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau (tiếp theo):

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98	6.758.775.000	60,00	4.800.000.000 (3.236.647.410)
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51,00	3.486.870.000	51,00	1.500.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100	3.000.000.000	100	3.000.000.000 (3.000.000.000)
TỔNG CỘNG			469.821.452.534 (206.174.819.277)		447.591.826.000 (9.110.816.906)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty các liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết như sau:

	Số đầu năm và số cuối năm		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	29,91	32.983.650.000	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	49	3.425.835.000	-
TỔNG CỘNG		36.409.485.000	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	1.132.199.541.842	1.185.224.222.968
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	145.358.385.200	72.489.283.228
Dow Agrosciences (Malaysia) Sdn Bhd	93.975.203.000	75.604.123.560
Eastchem Company Limited	51.249.607.150	21.320.656.000
Những người bán khác	88.843.703.707	147.413.209.241
TỔNG CỘNG	1.511.626.440.899	1.502.051.494.997
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên bán khác</i>	1.508.135.190.899	1.495.635.570.027
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	3.491.250.000	6.415.924.970

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Các loại thuế khác	23.658.306	26.712.618.438	(25.752.094.425)	984.182.319
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.063.987.606	122.783.823.259	(127.554.759.941)	120.293.050.924
Thuế thu nhập cá nhân	21.428.024.162	23.029.802.155	(36.482.589.053)	7.975.237.264
Thuế khác	12.737.937.347	23.183.208.161	(29.504.729.860)	6.416.415.648
TỔNG CỘNG	159.229.949.115	168.996.833.575	(193.542.078.854)	134.684.703.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	34.069.563.650	127.565.378.839
Chi phí lãi vay	8.257.610.601	12.780.868.854
Chi phí phải trả khác	<u>11.812.970.872</u>	<u>17.562.024.106</u>
TỔNG CỘNG	<u>54.140.145.123</u>	<u>157.908.271.799</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	32.104.969.650	33.575.829.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.086.910.273	7.475.678.977
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp, kinh phí công đoàn	572.699.072	1.707.625.169
Phải trả ngắn hạn khác	<u>36.950.685.021</u>	<u>28.389.271.889</u>
TỔNG CỘNG	<u>73.715.264.016</u>	<u>71.148.405.535</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN VAY	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm	VND
Vay ngắn hạn	2.999.835.220.303	5.421.397.029.642	(6.605.899.648.493)	150.000.000.000	(480.000.000)	1.964.852.601.452	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	2.929.835.220.303	5.421.397.029.642	(6.535.899.648.493)	-	(480.000.000)	1.814.852.601.452	
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	150.000.000.000	-	150.000.000.000	
Vay dài hạn	150.000.000.000	-	-	(150.000.000.000)	-	-	
Trái phiếu thường (Thuyết minh số 20.2)	150.000.000.000	-	-	(150.000.000.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	3.149.835.220.303	5.421.397.029.642	(6.605.899.648.493)	-	(480.000.000)	1.964.852.601.452	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	572.172.041.112	-	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2020 đến ngày 11 tháng 6 năm 2020	6,1	Tin chấp
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd.	370.719.999.937	16.000.000	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2020 đến ngày 20 tháng 9 năm 2020	3,4 - 3,7	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	248.353.453.931	-	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2020 đến ngày 24 tháng 6 năm 2020	5,4 - 5,7	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	227.638.806.538	-	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	6,0 - 6,2	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	115.082.423.455	-	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2020 đến ngày 23 tháng 5 năm 2020	5,7 - 6,1	Tin chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	107.019.999.804	-	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2020 đến ngày 24 tháng 6 năm 2020	5,6 - 5,75	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	73.716.810.127	-	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2020 đến ngày 12 tháng 6 năm 2020	6,1	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	53.943.676.223	-	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2020 đến ngày 26 tháng 4 năm 2020	6 - 6,3	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	46.205.390.325	-	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2020 đến ngày 25 tháng 6 năm 2020	6,1	Tin chấp
TỔNG CỘNG	1.814.852.601.452	16.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

20.2 Các khoản trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

Đơn vị	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	95.000.000.000	140.000.000.000
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư Vietcombank	49.000.000.000	72.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA	6.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	150.000.000.000	220.000.000.000
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	150.000.000.000	70.000.000.000
Trái phiếu dài hạn	-	150.000.000.000

Vào ngày 8 tháng 8 năm 2017, Công ty đã phát hành 220 trái phiếu không chuyển đổi với tổng giá trị 220.000.000.000 VND (mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu).

Các trái phiếu này được hoàn trả sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành.

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 70 trái phiếu vào ngày 9 tháng 8 năm 2019;
- 70 trái phiếu vào ngày 9 tháng 2 năm 2020. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua lại số lượng trái phiếu này; và
- 80 trái phiếu vào ngày 9 tháng 8 năm 2020.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) đầu tư các dự án của Công ty; (2) tăng quy mô hoạt động của Công ty, và (3) tái cấu trúc nợ vay của Công ty.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 13). Các trái phiếu này chịu lãi suất 8,2% cho năm đầu tiên và lãi suất tiền gửi huy động của ngân hàng cộng 2,5% cho các năm tiếp theo. Tiền lãi sẽ được trả theo kỳ 6 tháng.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	46.575.244.809	37.130.946.078
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	60.000.000.000	62.000.000.000
Sử dụng quỹ	(39.688.510.761)	(52.555.701.269)
Số cuối năm	<u>66.886.734.048</u>	<u>46.575.244.809</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phân	Thặng dư vốn cổ phân	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	671.611.500.000	278.073.000.000	756.944.515.492	174.238.330.361	533.279.708.278	2.414.147.054.131
Phát hành cổ phiếu	134.321.900.000	-	-	-	(134.321.900.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(62.000.000.000)	(62.000.000.000)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	366.428.203.109	366.428.203.109
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(134.322.300.000)	(134.322.300.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(12.949.772.984)	-	(12.949.772.984)
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(93.256.000.000)	93.256.000.000	-
Số cuối năm	805.933.400.000	278.073.000.000	756.944.515.492	80.032.557.377	650.319.711.387	2.571.303.184.256

Năm nay

Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	756.944.515.492	80.032.557.377	650.319.711.387	2.571.303.184.256
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	260.286.604.596	260.286.604.596
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(128.949.344.000)	(128.949.344.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(14.304.338.392)	-	(34.304.338.392)
Số cuối năm	805.933.400.000	278.073.000.000	736.944.515.492	77.728.218.985	709.656.971.983	2.608.336.106.460

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 16% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Cổ phiếu đã phát hành	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.593.340</i>	<i>80.593.340</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	80.593.340	80.593.340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.593.340</i>	<i>80.593.340</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

22.4 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
<i>Cổ tức đã công bố trong năm</i>	<i>128.949.344.000</i>	<i>134.322.300.000</i>
<i>Cổ tức đã trả</i>	<i>130.420.203.850</i>	<i>126.294.992.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật	5.078.440.544.056	5.064.120.543.558
Doanh thu lương thực - gạo	1.676.292.109.292	2.080.802.790.754
Doanh thu hạt giống cây trồng	858.505.290.619	861.864.207.449
Doanh thu bao bì	191.860.531.520	174.431.862.856
Doanh thu khác	25.921.241.787	26.530.146.671
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(362.517.084.041)	(313.630.558.172)
Hàng bán bị trả lại	(20.584.598.215)	(22.555.332.553)
Giảm giá hàng bán	(21.428.388)	(18.877.320)
	<u>7.447.896.606.630</u>	<u>7.871.544.783.243</u>
DOANH THU THUẦN		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật	4.747.209.536.291	4.794.611.365.364
Doanh thu lương thực - gạo	1.673.791.150.735	2.062.973.950.973
Doanh thu hạt giống cây trồng	809.114.146.297	812.997.457.379
Doanh thu bao bì	191.860.531.520	174.431.862.856
Doanh thu khác	25.921.241.787	26.530.146.671
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bên liên quan	386.068.113.989	438.254.093.230
Doanh thu từ các bên khác	7.061.828.492.641	7.433.290.690.013

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.579.819.435	16.184.829.838
Lãi tiền gửi	2.764.819.597	2.994.426.325
Cổ tức	3.042.135.670	1.987.451.632
Doanh thu hoạt động tài chính khác	219.079.760	1.013.484.856
TỔNG CỘNG	<u>21.605.854.462</u>	<u>22.180.192.651</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thuộc bảo vệ thực vật	3.372.932.693.872	3.316.699.985.850
Giá vốn lương thực - gạo	1.599.213.849.011	1.977.187.548.370
Giá vốn hạt giống cây trồng	632.215.052.745	640.984.280.766
Giá vốn bao bì	155.527.976.644	150.093.770.681
Giá vốn khác	16.370.851.536	19.651.996.325
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.142.181.957	1.626.812.633
TỔNG CỘNG	<u>5.777.402.605.765</u>	<u>6.106.244.394.625</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn	197.064.002.371	(6.078.396.220)
Lãi tiền vay	162.829.991.762	174.560.375.843
Chiết khấu thanh toán	66.263.930.011	42.821.638.428
Lỗi chênh lệch tỷ giá	11.588.447.720	16.440.682.281
Chi phí tài chính khác	627.472.754	635.431.296
TỔNG CỘNG	<u>438.373.844.618</u>	<u>228.379.731.628</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	282.083.323.614	312.878.702.624
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	164.898.173.620	232.247.009.156
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	53.416.898.090	58.321.252.680
Chi phí xuất khẩu	48.500.307.532	60.664.706.280
Công tác phí	39.128.531.625	46.502.943.659
Chi phí vận chuyển	28.472.316.004	29.265.929.368
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.315.825.310	12.646.669.268
Chi phí đóng gói	7.818.960.190	9.963.847.592
Chi phí khác	40.007.756.552	39.615.133.012
TỔNG CỘNG	<u>675.642.092.537</u>	<u>802.106.193.639</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	126.339.616.812	144.532.204.145
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	36.222.532.611	36.522.902.370
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	18.388.291.766	24.176.735.843
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.861.150.438	17.690.119.037
Công tác phí	9.404.152.750	9.810.102.025
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.924.154.147	6.095.000.000
Chi phí khác	53.272.147.124	48.530.107.856
TỔNG CỘNG	<u>260.412.045.648</u>	<u>287.357.171.276</u>

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	59.182.258.961	42.296.873.016
Thu phạt vi phạm hợp đồng	30.270.039.626	20.415.922.640
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	18.456.440.898	14.579.872.950
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.525.262.262	3.049.680.684
Thu nhập khác	4.930.516.175	4.251.396.742
Chi phí khác	(9.093.656.046)	(12.786.983.370)
Tiền phạt thuế	(6.469.674.119)	(12.087.399.326)
Chi phí khác	(2.623.981.927)	(699.584.044)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>50.088.602.915</u>	<u>29.509.889.646</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	5.555.989.390.964	5.875.794.719.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.482.096.868	543.086.775.940
Chi phí nhân viên	525.365.073.213	583.218.668.529
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13)	74.989.818.495	68.247.351.116
Chi phí khác	131.630.364.410	125.360.244.405
TỔNG CỘNG	<u>6.713.456.743.950</u>	<u>7.195.707.759.540</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm nay là 20% thu nhập chịu thuế (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN	117.124.173.158	98.177.766.059
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	<u>5.659.650.101</u>	<u>35.520.633.728</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	122.783.823.259	133.698.399.787
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(15.309.952.416)</u>	<u>(979.228.524)</u>
TỔNG CỘNG	<u>107.473.870.843</u>	<u>132.719.171.263</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>367.760.475.439</u>	<u>499.147.374.372</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	73.552.095.088	99.829.474.874
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	28.870.552.782	9.280.579.806
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(608.427.128)	(397.490.326)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	5.659.650.101	35.520.633.728
Các khoản khác	-	(11.514.026.819)
Chi phí thuế TNDN ước tính	<u>107.473.870.843</u>	<u>132.719.171.263</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng đầu tư	17.915.542.747	-	17.915.542.747	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.387.314.619	10.149.737.050	(1.762.422.431)	3.028.842.543
Trợ cấp thôi việc phải trả	4.827.040.350	5.670.208.250	(843.167.900)	(2.049.614.019)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31.129.897.716</u>	<u>15.819.945.300</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			<u>15.309.952.416</u>	<u>979.228.524</u>

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang - Campuchia	Công ty con	Bán hàng hóa	125.105.221.150	158.654.829.840
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa Góp vốn	- 1.958.775.000	227.485.000 -
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ăn Thịnh Điền	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Góp vốn	23.811.629.881 32.356.487.500 18.283.981.534	13.777.983.100 11.643.600.000 -
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	48.904.668.944 260.653.585.380	51.092.289.185 246.505.568.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau (tiếp theo):

VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	47.290.847.507 632.537.415.736	58.904.450.415 1.235.504.995.119
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	38.671.784.779 231.083.205.585	42.988.477.745 199.518.319.717
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Mua tài sản cố định	40.788.258.073 202.722.753.938 -	52.572.553.035 173.441.475.856 131.941.291
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	23.498.806.510 208.092.234.100	26.506.265.944 151.811.992.024
Công ty TNHH MTV Hương vị Trời	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	21.155.454 3.567.194.000	48.628.820 4.120.570.947
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Bán hàng hóa Mua dịch vụ xây dựng Nhận cổ tức	190.856.001 2.191.727.455 1.008.803.000	46.556.083 1.322.171.757 998.714.870
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Nhận cổ tức	2.780.633.638 26.764.330.920 2.033.332.640	4.610.847.535 10.443.081.800 988.736.662
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con	Bán hàng hóa Góp vốn	146.960.909 1.986.870.000	- 1.500.000.000
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Cho vay Lãi cho vay Mua hàng hóa Thu hồi gốc cho vay	33.522.356.472 43.277.500.000 865.477.562 13.282.500.000 48.277.500.000	31.035.786.778 20.000.000.000 - 5.628.000.000 -
Cty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Cho vay	7.132.732.978	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa	236.699.100.250	300.964.320.857
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con	Bán hàng hóa	204.830.270.661	328.993.570.284
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con	Bán hàng hóa	170.871.202.779	282.781.315.234
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con	Bán hàng hóa	161.260.101.841	226.849.276.192
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con	Bán hàng hóa	150.524.972.309	243.214.413.646
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang - Campuchia	Công ty con	Bán hàng hóa	98.544.492.368	111.580.861.605
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Bán hàng hóa	51.264.666.595	52.067.296.441
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	25.963.013.624	11.718.126.997
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	5.562.468.993	3.284.675.317
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	2.500.045.755	2.500.045.755
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Bán hàng hóa	1.283.810.037	-
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con	Bán hàng hóa	230.000.000	-
TỔNG CỘNG			1.109.534.145.212	1.563.953.902.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Mua hàng hóa	952.652.100	270.217.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Chi hộ	46.122.492.831	53.248.225.000
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Khác	1.008.803.000	998.714.970
Công ty TNHH MTV Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Chi hộ	310.000.000	310.000.000
Công ty TNHH MTV Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Lãi cho vay	284.918.484	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Khác	3.000.000	-
Công ty TNHH MTV Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Khác	3.000.000	-
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Khác	-	988.736.662
TỔNG CỘNG			47.732.214.315	55.545.676.632
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Cho vay	15.000.000.000	20.000.000.000
Cty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Cho vay	7.132.732.978	-
TỔNG CỘNG			22.132.732.978	20.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	3.491.250.000	4.431.672.000
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Mua hàng hóa	-	1.984.252.970
TỔNG CỘNG			3.491.250.000	6.415.924.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các lợi ích khác	<u>12.818.860.088</u>	<u>15.949.933.364</u>

32. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại lại một số khoản mục sau đây nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty trong năm trước.

Phải thu khách hàng ngắn hạn và phải thu khác ngắn hạn

Trong năm 2019, Tổng Giám đốc đã phân loại lại "Phải thu khách hàng ngắn hạn" vào "Phải thu khác ngắn hạn" để phản ánh hợp lý hơn bản chất của các khoản mục này. Theo đó, Công ty đã điều chỉnh giảm "Phải thu khách hàng ngắn hạn" và tăng "Phải thu khác ngắn hạn" tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với cùng số tiền là 53.558.225.000 VND.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong năm, Tổng Giám đốc đã phân loại lại các khoản chiết khấu thanh toán và tiền thu phạt vi phạm hợp đồng được nhận mà trước đó Công ty đã ghi nhận vào khoản mục "các khoản giảm trừ doanh thu" sang các khoản mục "chi phí tài chính" và "thu nhập khác" phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, Công ty đã ghi giảm khoản mục "các khoản giảm trừ doanh thu" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 22.241.989.000 VND và ghi tăng các khoản mục "chi phí tài chính" và "thu nhập khác" cho cùng năm tài chính với số tiền lần lượt là 41.107.404.000 VND và 18.865.415.000 VND.

Ngoài ra, một vài dữ liệu tương ứng trên bản cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng của năm nay. Ảnh hưởng của việc phân loại lại được trình bày như sau:

	Số đầu năm (đã trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của việc phân loại lại	Số đầu năm (đã phân loại lại)
VND			
Bảng cân đối kế toán riêng			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.938.024.452.965	(51.571.556.030)	3.886.452.896.935
Phải thu ngắn hạn khác	247.653.958.348	53.558.225.000	301.212.183.348
Phải trả người bán ngắn hạn	1.500.067.242.027	1.984.252.970	1.502.051.494.997
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.395.019.497	2.416.000	14.397.435.497
	<i>Năm trước (đã trình bày trước đây)</i>	<i>Ảnh hưởng của việc phân loại lại</i>	<i>Năm trước (đã phân loại lại)</i>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			
Các khoản giảm trừ doanh thu	(356.825.646.045)	20.620.878.000	(336.204.768.045)
Chi phí tài chính	(187.272.327.628)	(41.107.404.000)	(228.379.731.628)
Chi phí bán hàng	(803.727.304.639)	1.621.111.000	(802.106.193.639)
Thu nhập khác	23.431.458.016	18.865.415.000	42.296.873.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	9.624.392.794	8.029.042.652
Từ 1 đến 5 năm	30.004.745.252	29.884.730.706
Trên 5 năm	5.603.447.829	16.864.654.623
TỔNG CỘNG	45.232.585.875	54.778.427.981

VND


34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- USD	267.375	1.532.841
- EURO	145	154
Gạo (tấn)	-	10.006

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 1 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời với tỷ lệ sở hữu 100%.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020